

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thành Trung	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 06/08/2015)
Bà Phạm Thị Vân	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 06/08/2015)

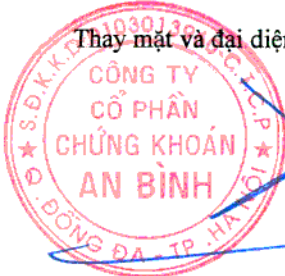
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Số: 269 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2015, từ trang 03 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		547.464.281.763	562.951.175.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	170.673.834.814	250.312.116.290
1. Tiền	111		170.673.834.814	180.312.116.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	07	81.586.053.371	76.421.645.352
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82.689.180.589	76.706.172.840
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.103.127.218)	(284.527.488)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	08	291.912.257.052	233.991.623.387
1. Phải thu của khách hàng	131		126.926.000	7.190.676.000
2. Trả trước cho người bán	132		374.891.579	272.620.800
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.485.964.373	1.461.277.190
4. Các khoản phải thu khác	138		307.412.561.697	242.555.135.994
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	09	(17.488.086.597)	(17.488.086.597)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.292.136.526	2.225.790.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.648.076.526	1.580.800.149
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.644.060.000	644.990.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		175.242.583.465	175.302.453.872
I. Tài sản cố định	220		144.582.847.179	146.233.152.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.150.722.676	13.205.484.065
- Nguyên giá	222		25.757.674.219	26.159.122.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.606.951.543)	(12.953.638.154)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	131.432.124.503	133.027.668.475
- Nguyên giá	228		151.107.694.185	151.107.694.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.675.569.682)	(18.080.025.710)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	07	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.659.736.286	9.069.301.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	31.317.562
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	13	9.963.333.870	8.339.000.354
3. Tài sản dài hạn khác	268		696.402.416	698.983.416
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		722.706.865.228	738.253.629.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		319.671.697.029	342.193.576.492
I. Nợ ngắn hạn	310		319.671.697.029	342.193.576.492
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	99.996.800.628	155.665.168.392
2. Phải trả người bán	312		392.496.075	803.812.765
3. Người mua trả tiền trước	313		1.056.205.744	479.105.110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.633.781.745	3.551.667.582
5. Phải trả người lao động	315		198.058.128	3.268.616.271
6. Chi phí phải trả	316		168.152.214	1.099.799.279
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	872.689.124	984.801.701
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		582.870.175	6.762.470
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	212.770.643.196	176.333.842.922
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		403.035.168.199	396.060.052.858
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	403.035.168.199	396.060.052.858
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.000.000.000	397.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.973.357.884	5.973.357.884
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		61.810.315	(6.913.305.026)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	400		722.706.865.228	738.253.629.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


MẪU SỐ B 01a-CTCK


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
6. Chứng khoán lưu ký	600	2.669.284.200.000	2.401.865.970.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	610	2.296.901.330.000	2.025.251.750.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	611	11.099.730.000	16.486.310.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	612	2.285.765.250.000	2.002.926.690.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	613	36.350.000	5.838.750.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	620	98.460.750.000	110.865.480.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	622	98.460.750.000	110.865.480.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	630	186.486.150.000	206.136.150.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	632	186.486.150.000	206.136.150.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	650	84.672.380.000	59.210.650.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		1.700.000.000	288.000.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	652	82.972.380.000	58.922.650.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	670	2.763.590.000	401.940.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	671	160.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	672	2.763.430.000	401.940.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	700	109.284.550.000	61.789.440.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	710	108.946.550.000	39.525.440.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	711	6.430.000	3.840.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	712	103.137.120.000	39.521.600.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	713	5.803.000.000	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	720	-	200.000.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	722	-	200.000.000
7.3 Chứng khoán cầm cố	730	-	22.000.000.000
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	732	-	22.000.000.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	750	338.000.000	64.000.000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	752	338.000.000	64.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty chứng khoán	083	68.084.310.000	59.428.200.000



Nguyễn Thanh Hải 
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Vân 
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu 
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02a- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
1. Doanh thu	01	19	41.876.697.471	37.009.191.253
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13.043.905.603	17.255.382.738
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		860.816.388	2.896.870.798
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		6.847.861.507	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.458.494.242	568.454.546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		708.385.254	586.607.767
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	137.727.272
Doanh thu khác	01.9		18.957.234.477	15.564.148.132
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		41.876.697.471	37.009.191.253
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	18.668.679.248	12.883.701.970
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		23.208.018.223	24.125.489.283
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	15.219.186.345	14.750.337.056
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		7.988.831.878	9.375.152.227
7. Thu nhập khác	31		973.277.960	46.432.793
8. Chi phí khác	32		360.398.395	7.638.144
9. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		612.879.565	38.794.649
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.601.711.443	9.413.946.876
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.626.596.102	1.626.935.770
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		6.975.115.341	7.787.011.106
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	176	196



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.601.711.443	9.413.946.876
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.342.949.501	2.401.417.005
Các khoản dự phòng	03	818.599.730	(28.845.620.896)
(Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.687.388.739)	(16.345.314.155)
Chi phí lãi vay	06	2.476.330.207	2.068.028.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.447.797.858)	(31.307.542.782)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(58.919.703.365)	47.057.155.597
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	10	(5.983.007.749)	132.639.975.872
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...)	11	34.062.685.194	54.354.933.917
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(35.958.815)	(12.911.700)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.476.330.207)	(2.068.028.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.542.792.995)	(1.075.529.619)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	206.942.839
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.261.416.656)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.604.322.451)	199.744.995.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.052.980.000)	(10.390.700)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.687.388.739	16.345.314.155
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.634.408.739	16.334.923.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.920.523.584.900	3.637.406.828.670
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.976.191.952.664)	(3.742.552.769.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.668.367.764)	(105.145.940.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(79.638.281.476)	110.933.978.791
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	250.312.116.290	188.948.022.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	170.673.834.814	299.882.001.472



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 05a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2014	Tại 01/01/2015	6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2015		Tại 30/06/2014	Tại 30/06/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	18	5.973.357.884	5.973.357.884	-	-	-	-	5.973.357.884	5.973.357.884
3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	(32.262.589.364)	(6.913.305.026)	7.787.011.106	-	6.975.115.341	-	(24.475.578.258)	61.810.315

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 97 người (tại ngày 31/12/2014 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
- Ngân hàng TMCP An Bình, Công ty CP Đầu tư tài chính An Bình: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị các đơn vị trên.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế nên Công ty vẫn trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc không bao gồm các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tại các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán, phải trả các sản giao dịch và phải trả phí cho các đại lý nhận lệnh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 - 8 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào nguyên giá của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ các hợp đồng cho vay ký quỹ, doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	4.997.843.684	16.761.309.733
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	165.675.991.130	163.550.806.557
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
	170.673.834.814	250.312.116.290

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	7.257.800	101.774.218.451
- Cổ phiếu	7.257.800	101.774.218.451
b) Của nhà đầu tư	464.629.667	5.465.782.284.000
- Cổ phiếu	464.629.667	5.465.782.284.000
	471.887.467	5.567.556.502.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Đầu tư ngắn hạn	5.788.191	6.216.623	82.689.180.589	76.706.172.840	214.827.830	391.524.304	1.103.127.218	284.527.488	81.800.881.201	76.813.169.656
<i>Chứng khoán thương mại</i>										
- Cổ phiếu	5.588.191	6.016.623	62.780.980.589	56.797.972.840	214.827.830	391.524.304	1.103.127.218	284.527.488	61.892.681.201	56.904.969.656
- Cổ phiếu niêm yết	779.117	1.676.581	18.776.229.935	19.826.031.921	214.787.045	391.482.719	1.097.534.080	279.920.440	17.893.482.900	19.937.594.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	4.809.074	4.340.042	44.004.750.654	36.971.940.919	40.785	41.585	5.593.138	4.607.048	43.999.198.301	36.967.375.456
- Trái phiếu (ii)	200.000	200.000	19.908.200.000	19.908.200.000	-	-	-	-	19.908.200.000	19.908.200.000
II. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư dài hạn khác			20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	2.000.000	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Bao gồm cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và các mã cổ phiếu bị hủy niêm yết. Đối với mã cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của cổ phiếu này.
- (ii) Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Thời gian đáo hạn vào năm 2017. Lãi suất 9,4%/năm. Lãi trả hàng năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam không thực hiện trả lãi từ năm 2011, do đó, Công ty không ghi nhận lãi dự thu lãi trái phiếu nêu trên, Công ty đang phân tích, đánh giá khả năng thu hồi khoản đầu tư này để xem xét trích lập dự phòng (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>779.117</i>	<i>18.776.229.935</i>	<i>1.097.534.080</i>
REE	181.075	5.111.382.331	240.464.831
SSI	120.000	2.833.894.700	-
DPM	80.006	2.507.186.664	131.008.464
HAG	90.029	1.961.483.852	250.932.852
GAS	25.000	1.720.000.000	170.000.000
IJC	70.000	900.361.200	81.361.200
HVG	40.009	851.175.700	71.000.200
Khác	172.998	2.890.745.488	152.766.533
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>4.809.074</i>	<i>44.004.750.654</i>	<i>5.593.138</i>
<i>UPCOM</i>	<i>643</i>	<i>8.159.453</i>	<i>5.593.138</i>
Cổ phiếu lẻ	643	8.159.453	5.593.138
<i>OTC</i>	<i>4.808.431</i>	<i>43.996.591.201</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	2.765.584	25.114.006.552	-
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình	440.000	4.400.000.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Bất Động Sản Exim	702.000	4.233.677.505	-
Cổ phiếu Công ty CP Hóa dầu dầu khí	192.500	1.682.327.618	-
VIDAMO			
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	75.700	957.605.000	-
Khác	632.647	7.608.974.526	-
<i>Cộng đầu tư cổ phiếu</i>	<i>5.588.191</i>	<i>62.780.980.589</i>	<i>1.103.127.218</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	7.190.676.000	116.926.000	116.926.000	29.038.012.767	(36.101.762.767)	126.926.000	116.926.000	116.926.000	116.926.000
<i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>159.426.000</i>	<i>116.926.000</i>	<i>116.926.000</i>	<i>344.000.000</i>	<i>(376.500.000)</i>	<i>126.926.000</i>	<i>116.926.000</i>	<i>116.926.000</i>	<i>116.926.000</i>
<i>Phải thu hoạt động tự doanh</i>	<i>7.031.250.000</i>	-	-	<i>28.443.250.000</i>	<i>(35.474.500.000)</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu hoạt động khác</i>	-	-	-	<i>250.762.767</i>	<i>(250.762.767)</i>	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	272.620.800	-	-	158.263.779	(55.993.000)	374.891.579	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.461.277.190	1.390.282.667	1.390.282.667	15.021.349.931	(14.996.662.748)	1.485.964.373	1.390.282.667	1.390.282.667	1.390.282.667
<i>- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	<i>70.994.523</i>	-	-	<i>15.021.349.931</i>	<i>(14.996.662.748)</i>	<i>95.681.706</i>	-	-	-
<i>- Phải thu khác</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>	-	-	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>
4. Phải thu khác	242.555.135.994	15.980.877.930	15.980.877.930	3.975.109.505.173	(3.910.252.079.470)	307.412.561.697	15.980.877.930	15.980.877.930	15.980.877.930
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>42.019.981.970</i>	-	-	<i>1.918.807.105.665</i>	<i>(1.884.102.765.364)</i>	<i>76.724.322.271</i>	-	-	-
<i>Phải thu hoạt động cho vay kỳ quỹ</i>	<i>195.853.962.976</i>	<i>13.970.236.377</i>	<i>13.970.236.377</i>	<i>2.043.317.585.655</i>	<i>(2.017.888.775.297)</i>	<i>221.282.773.334</i>	<i>13.970.236.377</i>	<i>13.970.236.377</i>	<i>13.970.236.377</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.681.191.048</i>	<i>2.010.641.553</i>	<i>2.010.641.553</i>	<i>12.984.813.853</i>	<i>(8.260.538.809)</i>	<i>9.405.466.092</i>	<i>2.010.641.553</i>	<i>2.010.641.553</i>	<i>2.010.641.553</i>
Tổng cộng	251.479.709.984	17.488.086.597	17.488.086.597	4.019.327.131.650	(3.961.406.497.985)	309.400.343.649	17.488.086.597	17.488.086.597	17.488.086.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Số dư đầu kỳ	17.488.086.597	17.395.456.933
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	1.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>17.488.086.597</u>	<u>17.396.456.933</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	1.644.060.000	644.990.300
	<u>1.644.060.000</u>	<u>644.990.300</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	9.700.202.321	13.416.758.898	3.042.161.000	26.159.122.219
Mua sắm mới	-	-	1.052.980.000	1.052.980.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.454.428.000)	(1.454.428.000)
Tại ngày 30/06/2015	<u>9.700.202.321</u>	<u>13.416.758.898</u>	<u>2.640.713.000</u>	<u>25.757.674.219</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	504.063.930	10.274.814.501	2.174.759.723	12.953.638.154
Khấu hao trong kỳ	115.860.886	488.634.834	142.909.809	747.405.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.094.092.140)	(1.094.092.140)
Tại ngày 30/06/2015	<u>619.924.816</u>	<u>10.763.449.335</u>	<u>1.223.577.392</u>	<u>12.606.951.543</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	<u>9.196.138.391</u>	<u>3.141.944.397</u>	<u>867.401.277</u>	<u>13.205.484.065</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>9.080.277.505</u>	<u>2.653.309.563</u>	<u>1.417.135.608</u>	<u>13.150.722.676</u>

Tại ngày 30/06/2015, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 7.149.729.963 VND (tại ngày 01/01/2015 là 7.100.361.963 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	125.000.000.000	26.107.694.185	151.107.694.185
Tại ngày 30/06/2015	125.000.000.000	26.107.694.185	151.107.694.185
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	18.080.025.710	18.080.025.710
Khấu hao trong kỳ	-	1.595.543.972	1.595.543.972
Tại ngày 30/06/2015	-	19.675.569.682	19.675.569.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	125.000.000.000	8.027.668.475	133.027.668.475
Tại ngày 30/06/2015	125.000.000.000	6.432.124.503	131.432.124.503

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	6.881.922.825	5.736.318.899
Tiền lãi phân bổ trong năm/ (kỳ)	2.961.411.045	2.482.681.455
	9.963.333.870	8.339.000.354

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2015	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2015
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (i)	87.665.168.392	2.920.523.584.900	2.908.191.952.664	99.996.800.628
Ngân hàng TMCP Quốc dân	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng cộng	155.665.168.392	2.920.523.584.900	2.976.191.952.664	99.996.800.628

Ghi chú:

(i): Bao gồm các nhiều hợp đồng tín dụng; Mục đích: hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư. Thời hạn vay 3 ngày, hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	812.546.791	56.078.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.630.231	1.940.827.124
Thuế thu nhập cá nhân	1.796.604.723	1.554.761.752
	3.633.781.745	3.551.667.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-CTCK

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	428.267.435	464.827.961
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	134.198.134	133.803.911
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	310.223.555	386.169.829
	872.689.124	984.801.701

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	165.675.991.130	163.550.806.557
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.194.633.300	256.000.000
Phải trả phải nộp khác	13.900.018.766	12.527.036.365
	212.770.643.196	176.333.842.922

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	397.000.000.000	5.973.357.884	(32.262.589.364)	370.710.768.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.349.284.338	25.349.284.338
Số dư tại 31/12/2014	397.000.000.000	5.973.357.884	(6.913.305.026)	396.060.052.858
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.975.115.341	6.975.115.341
Số dư tại 30/06/2015	397.000.000.000	5.973.357.884	61.810.315	403.035.168.199

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 30/06/2015		Vốn đã góp tại 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	168.705.620.000	42,50%	168.705.620.000	42,50%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	114.868.530.000	28,93%	114.868.530.000	28,93%
Ngân hàng TMCP An Bình	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000	5,20%
Ông Đào Mạnh Kháng	25.150.000.000	6,34%	25.150.000.000	6,34%
Các cổ đông khác	67.625.850.000	17,03%	67.625.850.000	17,03%
Tổng cộng	397.000.000.000	100%	397.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.700.000	39.700.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.700.000	39.700.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	39.700.000	39.700.000	cổ phiếu

19. DOANH THU

	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2014</u> <u>VND</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.043.905.603	17.255.382.738
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	860.816.388	2.896.870.798
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	6.847.861.507	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.458.494.242	568.454.546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	708.385.254	586.607.767
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	-	137.727.272
Doanh thu khác	18.957.234.477	15.564.148.132
Tổng doanh thu	<u>41.876.697.471</u>	<u>37.009.191.253</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>41.876.697.471</u>	<u>37.009.191.253</u>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2014</u> <u>VND</u>
Chi phí môi giới	10.907.892.404	5.053.498.934
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	2.930.717.013	33.896.421.642
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	728.520.875	665.674.811
Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán	805.399.999	46.009.091
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	818.599.730	(28.846.620.896)
Chi phí lãi vay	2.476.330.207	2.068.028.388
Chi phí khác	1.219.020	690.000
	<u>18.668.679.248</u>	<u>12.883.701.970</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-CTCK

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.146.355.953	6.588.515.570
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ	567.866.975	534.890.982
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.342.949.501	2.401.417.005
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	10.000.000
Chi phí dự phòng	-	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.784.869.408	3.858.808.287
Chi phí khác bằng tiền	1.366.144.508	1.355.705.212
	15.219.186.345	14.750.337.056

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.601.711.443	9.413.946.876
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(305.779.000)	(611.185.717)
Trừ: Thu nhập đã tính thuế những năm trước	(284.676.024)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	121.724.091	-
Trừ: Khoản trích lập dự phòng đã hồi tố về BCTC năm 2013	-	(668.082.307)
Thu nhập chịu thuế	8.132.980.510	8.134.678.852
Thuế suất (*)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.626.596.102	1.626.935.770

Ghi chú:

(*): Theo Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và các văn bản thay thế hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm, kể từ ngày khai trương hoạt động kinh doanh (Công ty đi vào hoạt động kinh doanh từ ngày 29/9/2006).

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.975.115.341	7.787.011.106
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	176	196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và nghiệp vụ các bên liên quan

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2015 VND	đầu năm 2014 VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	-	684.200.058
Đi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	2.920.523.584.900	3.637.406.828.670
Trả gốc vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	2.958.191.952.664	3.742.552.769.070
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	2.426.188.411	2.068.028.388
Tiền gửi không kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	137.048.881.173	165.344.595.186

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Đối tượng	Mối quan hệ	30/6/2015	01/01/2015
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu góp vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	25.114.006.552	25.114.006.552
Công ty CP Tập đoàn tài chính An Bình	(ii)	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(i)	99.996.800.628	137.665.168.392

Ghi chú:

- (i) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP An Bình.
- (ii) Chủ tịch của Công ty Cổ phần Tập đoàn tài chính An Bình là bà Vũ Thị Hương, em gái của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015 VND	đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.003.229.400	1.020.995.474

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	99.996.800.628	155.665.168.392
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	170.673.834.814	250.312.116.290
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	403.035.168.199	396.060.052.858
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.673.834.814	-	250.312.116.290	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	309.025.452.070	(17.488.086.597)	251.207.089.184	(17.488.086.597)
Đầu tư ngắn hạn	82.689.180.589	(1.103.127.218)	76.706.172.840	(284.527.488)
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	582.388.467.473	(18.591.213.815)	598.225.378.314	(17.772.614.085)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	99.996.800.628	155.665.168.392
Phải trả người bán	392.496.075	803.812.765
Chi phí phải trả	168.152.214	1.099.799.279
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	213.643.332.320	177.318.644.623
Tổng cộng	314.200.781.237	334.887.425.059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Định kỳ, Công ty theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với từng khách hàng. Đối với hoạt động giao dịch ký quỹ, Công ty có các hoạt động kiểm soát liên quan đến tỷ lệ ký quỹ, chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, theo dõi giá trị tài sản đảm bảo... được thực hiện đầy đủ và tuân thủ theo quy định của Ủy ban chứng khoán và Công ty. Công ty có các cảnh báo, và các biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp có vi phạm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.673.834.814	-	170.673.834.814
Phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán và phải thu khác	291.537.365.473	-	291.537.365.473
Đầu tư ngắn hạn	81.586.053.371	-	81.586.053.371
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng tài sản tài chính	543.797.253.658	20.000.000.000	563.797.253.658
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	99.996.800.628	-	99.996.800.628
Phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác	213.163.139.271	-	213.163.139.271
Chi phí phải trả	168.152.214	-	168.152.214
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	872.689.124	-	872.689.124
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	582.870.175	-	582.870.175
Tổng công nợ tài chính	314.783.651.412	-	314.783.651.412
Chênh lệch thanh khoản thuần	229.013.602.246	20.000.000.000	249.013.602.246
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.312.116.290	-	250.312.116.290
Phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán và phải thu khác	233.719.002.587	-	233.719.002.587
Đầu tư ngắn hạn	76.421.645.352	-	76.421.645.352
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng tài sản tài chính	560.452.764.229	20.000.000.000	580.452.764.229
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	155.665.168.392	-	155.665.168.392
Phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác	177.137.655.687	-	177.137.655.687
Chi phí phải trả	1.099.799.279	-	1.099.799.279
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	984.801.701	-	984.801.701
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.762.470	-	6.762.470
Tổng công nợ tài chính	334.894.187.529	-	334.894.187.529
Chênh lệch thanh khoản thuần	225.558.576.700	20.000.000.000	245.558.576.700

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong kỳ Công ty có các cam kết thuê hoạt động là các hợp đồng thuê văn phòng tại hội sở chính và các chi nhánh, văn phòng giao dịch.

Tổng chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là 2.034.064.844 VND.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu
Người lập biểu